

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2022/DS-ST

Ngày: 14 – 6 – 2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Xuân Trúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Bửu Thương

Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thắm, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 135/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2022, về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Bùi Việt K** ; Sinh năm: 1979; Địa chỉ: số A, đường H, khóm B, phường C, thành phố C, tỉnh C (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Ngô Công T**; Sinh năm: 1978; Địa chỉ: số T, đường B, khóm A, phường C, thành phố C, tỉnh C (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Tô Thị Nguyệt T**, sinh năm: 1981; Địa chỉ: số A, đường B, khóm c, phường D, thành phố C, tỉnh C (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn đã trình bày: Do quen biết, tin tưởng nhau nên **ông K** có cho **ông T** vay và mượn tiền nhiều lần cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 05/9/2019 cho **ông T** vay số tiền 850.000.000 đồng (Có lập hợp đồng công chứng), thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày vay, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng nhưng từ khi vay đến nay **ông T** không trả lãi và vốn.

- Lần 2: Vào ngày 22/10/2019 cho **ông T** vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 120 ngày, **ông T** có viết biên nhận. Hai bên có thỏa thuận miệng **ông T** góp mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi đủ 120 ngày là xong. Tuy nhiên từ khi vay đến nay **ông T** vẫn không góp và cũng không trả vốn. Tổng số tiền **ông T** đã vay là 950.000.000 đồng.

- Ngoài ra **ông K** còn cho **ông T** vay không lãi 03 lần với số tiền 23.500.000

đồng. Quá trình vay bà Tô Nguyệt T (là vợ **ông T**) biết và đồng ý việc vay. Mục đích vay để kinh doanh mua bán, phục vụ nhu cầu thiết yếu chung trong gia đình vì vậy **ông K** yêu cầu **ông T** và **bà T** cùng có trách nhiệm trả cho ông số tiền vay 950.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật (1,66%/tháng) và trả thêm số tiền vay không lãi là 23.500.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án ông Ngô Công T trình bày: Vào ngày 11/01/2018 ông có vay của ông **Bùi Việt K** số tiền 350.000.000 đồng. Trong đó có 02 khoản vay, 01 khoản vay 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng và khoản vay thứ 2 là 150.000.000 đồng, lãi suất ngày, mỗi ngày trả lãi 750.000 đồng. Hàng tháng ông đóng lãi cho **ông K** 6.000.000đ/tháng (đối với khoản vay 200.000.000 đồng) và 22.500.000 đồng/tháng (đối với khoản vay 150.000.000 đồng). Ông đóng lãi được đến năm 2019 thì hết khả năng thanh toán. Đến ngày 05/9/2019 ông và **ông K** thỏa thuận làm lại hợp đồng vay số tiền 850.000.000 đồng. Trong đó bao gồm vốn và lãi là 820.195.000 đồng, **ông K** đưa thêm 29.805.000 đồng để buộc ông viết biên nhận 850.000.000 đồng. Đối với số tiền mượn 23.500.000 đồng **ông T** thừa nhận **ông K** có chuyển khoản cho ông mượn. Số tiền 100.000.000 đồng tiền vay trả góp **ông T** thừa nhận có vay, nhưng cho rằng đã góp được 03 tháng 03 ngày với số tiền 93.000.000 đồng (thanh toán bằng tiền mặt cho **ông K**). Nay **ông T** chỉ thống nhất trả vốn 550.000.000 đồng và thanh toán lãi theo quy định pháp luật. Ngoài ra **ông T** còn xác định các khoản vay trên là do cá nhân ông thực hiện để kinh doanh riêng, không liên quan đến bà **Tô Thị Nguyệt T**.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà **Tô Thị Nguyệt T** không đến Tòa án theo triệu tập và cũng không có văn bản gửi cho Tòa án nêu ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để các đương sự tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhiều lần nhưng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà **Tô Thị Nguyệt T** vắng mặt không có lý do. Đối với ông **Ngô Công T** có tham gia hòa giải và lần triệu tập xét xử ngày 02/6/2022 ông có mặt nhưng lần triệu tập xét xử ngày 14/6/2022 **ông T** vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật, do đó tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là đúng quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Xét việc giao dịch tiền vay của các bên là có diễn ra trong thực tế. Hiện nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất nguyên đơn đã cho bị đơn vay tiền rất nhiều lần và bị đơn vẫn thừa nhận hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2019 với số tiền 850.000.000 đồng và biên nhận vay tiền ngày 22/10/2019 số tiền

100.000.000 đồng là do chính bị đơn đã ký. Ngoài ra, bị đơn còn thừa nhận có vay không lãi của nguyên đơn số tiền 23.500.000đ không biên nhận đúng như nguyên đơn trình bày.

Tuy nhiên hiện các đương sự có tranh chấp do bị đơn cho rằng biên nhận vay số tiền 850.000.000đ là không đúng với thực tế. Bởi lẽ, ngày 11/01/2018 **ông T** chỉ có vay của **ông K** số tiền 350.000.000 đồng, **ông T** đã đóng lãi đến đầu năm 2019 ông không có khả năng trả lãi nên đến ngày 05/9/2019 **ông K** buộc làm lại hợp đồng vay số tiền 850.000.000 đồng. (Trong đó vốn và lãi là 820.195.000 đồng, **ông K** đưa thêm 29.805.000 đồng). Đối với số tiền 100.000.000 **ông T** cho rằng ông đã góp cho **ông K** được 03 tháng 03 ngày với số tiền 93.000.000 đồng (thanh toán bằng tiền mặt cho **ông K**). Qua xem xét Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện bị đơn không thừa nhận có nhận số tiền 850.000.000đ nhưng tại hợp đồng vay ngày 05/9/2019 lại thể hiện ông **Ngô Công T** vay của ông **Bùi Việt K** số tiền 850.000.000đ thời hạn 12 tháng. Hiện **ông T** cho rằng khoản tiền này xuất phát từ nguồn vay 350.000.000đ do ông không có tiền trả lãi cho **ông K** nên **ông K** buộc ông làm lại hợp đồng ra công chứng cộng dồn vốn và lãi là 850.000.000đ. Tuy nhiên, bản thân **ông T** chỉ cung cấp được sổ phụ tài khoản của ông từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/12/2020 thể hiện năm 2018 **ông K** có chuyển cho **ông T** nhiều lần tiền nhưng không phù hợp với 02 lần vay như **ông T** đã trình bày và bản thân **ông T** cũng có chuyển tiền cho **ông K** nhiều lần nhưng chưa thể hiện được đây là khoản tiền thanh toán lãi. Riêng đối với số tiền 100.000.000 các đương sự xác định là tiền góp ngày 22/10/2019 hiện **ông T** cho rằng ông đã góp cho **ông K** được 03 tháng 03 ngày với số tiền 93.000.000 đồng (thanh toán bằng tiền mặt cho **ông K**). Trong khi đó hiện nguyên đơn xác định trước đây có cho **ông T** vay tiền nhiều lần không nhớ cụ thể bao nhiêu nhưng **ông T** đã thanh toán xong, đến năm 2019 mới cho **ông T** vay số tiền 850.000.000đ và hoàn toàn không thừa nhận có nhận số tiền lãi và tiền góp. Tại phiên Tòa **ông T** vắng mặt nên không nêu ra được cụ thể cách tính lãi như thế nào để cộng dồn vốn và lãi lên số tiền 820.195.000 đồng và cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho rằng nguyên đơn đã nhận tiền góp đối với khoản vay 100.000.000 đồng. Do đó không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bị đơn mà chỉ có căn cứ chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn xác định số tiền vay 973.500.000đ (vay có lãi là 950.000.000 đồng, vay không lãi 23.500.000đ).

[3] Về lãi suất: Các đương sự đều thừa nhận quá trình giao dịch vay có thỏa thuận về lãi. Hiện nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận giao dịch vay của các đương sự số tiền 850.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Đối với số tiền vay 100.000.000đ ngày 22/10/2019 thỏa thuận góp mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi thanh toán đủ 120 ngày. Tuy nhiên, bị đơn thì cho rằng số tiền trên là cộng dồn vốn lãi và nguyên đơn có nhận tiền góp 03 tháng 03 ngày với số tiền 93.000.000 đồng. Qua xem xét Hội đồng xét xử thấy rằng do bị đơn không cung

cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh có việc thanh toán lãi nên không có cơ sở xem xét điều chỉnh lại được. Do đó hiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán lãi từ ngày 05/9/2019 đến ngày khởi kiện ngày 05/4/2022 với số tiền $850.000.000đ \times 1,66\% \times 31 \text{ tháng} = 437.410.000đ$ và khoản tiền vay ngày 22/10/2019 đến ngày 22/3/2022 của số tiền $100.000.000đ \times 1,66\% \times 29 \text{ tháng} = 48.140.000đ$ tổng cộng tiền lãi 485.550.000đ là hoàn toàn phù hợp. Nhưng tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện giảm lãi chỉ yêu cầu lãi 226.500.000đ, xét thấy sự tự nguyện của nguyên đơn là hoàn toàn có lợi cho bị đơn và phù hợp qui định. Tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự qui định “...lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”. Do đó về lãi suất các đương sự giao dịch được chấp nhận toàn bộ theo yêu cầu của nguyên đơn.

[4] Về trách nhiệm thanh toán nợ hiện nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông **Ngô Công T** và bà **Tô Thị Nguyệt T** phải cùng có trách nhiệm thanh toán nợ với lý do cho rằng khi vay tiền bà **T** biết rõ và số tiền vay ông **T** sử dụng kinh doanh mang lợi nhuận về do gia đình nên cả hai cùng có trách nhiệm thanh toán nợ. Đối với ông **T** không thống nhất cho rằng đây là trách nhiệm cá nhân ông **T** không liên quan đến bà **T**. Tuy nhiên, hiện bị đơn không chứng minh được số tiền trên chỉ sử dụng cá nhân của ông **T**. Đối với bà **T** quá trình Tòa án giải quyết vụ án do bà không đến Tòa án, không có ý kiến phản hồi. Trong khi đó, tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình đã qui định “... Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 ... Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 ...”. Do đó đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc ông **Ngô Công T** cùng với bà **Tô Thị Nguyệt T** có trách nhiệm thanh toán nợ là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông **Ngô Công T**, bà **Tô Thị Nguyệt T** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Bùi Việt K** số tiền là 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu **đồng**) trong đó vốn 973.500.000đ lãi 226.500.000đ

Kể từ ngày ông **Bùi Việt K** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông **Ngô Công T**, bà **Tô Thị Nguyệt T** không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: ông **Ngô Công T**, bà **Tô Thị Nguyệt T** phải chịu án **phí 48.000.000** đồng (chưa nộp). Ông **Bùi Việt K** không phải chịu án phí, vào ngày 07/4/2022 ông **Bùi Việt K** đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền

27.886.000 đồng (theo lai thu số 0001127) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được hoàn lại toàn bộ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Cà Mau;
- Cục thi hành án dân sự Tp. Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Xuân Trúc

THÀNH VIÊN

THẨM PHÁN

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trịnh Xuân Trúc

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU,
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào ngày 14 tháng 6 năm 2022.

Tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trịnh Xuân Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Bữu Thương

Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 135/2022/TLST- DS ngày 08 tháng 4 năm 2022, về việc tranh chấp hợp đồng vay, giữa:

Nguyên đơn: Ông **Bùi Việt K**; Sinh năm: 1979; Địa chỉ: số 189, đường Hoa Lư, khóm 1, phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Ngô Công T**; Sinh năm: 1978; Địa chỉ: số 33, đường 30/4, khóm 7, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Tô Thị Nguyệt T**, sinh năm: 1981; Địa chỉ: số 33, đường 30/4, khóm 7, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, các quy định của pháp luật

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông **Ngô Công T**, bà **Tô Thị Nguyệt T** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Bùi Việt K** số tiền là 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu **đồng**) trong đó vốn 973.500.000đ lãi 226.500.000đ

Kể từ ngày ông **Bùi Việt K** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông **Ngô Công T**, bà **Tô Thị Nguyệt T** không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: ông **Ngô Công T**, bà **Tô Thị Nguyệt T** phải chịu án **phí 48.000.000** đồng (chưa nộp). Ông **Bùi Việt K** không phải chịu án phí, vào ngày 07/4/2022 ông **Bùi Việt K** đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 27.886.000 đồng (theo lai thu số 0001127) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được hoàn lại toàn bộ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc cùng ngày, có đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trịnh Xuân Trúc